

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016



NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6 – 16
Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu	17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179,609,258,276	158,207,370,168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51,934,589,751	61,464,153,544
1. Tiền	111	V.01	18,776,057,917	13,344,629,607
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,158,531,834	48,119,523,937
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,500,000,000	7,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110,288,185,368	89,743,216,624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65,934,518,950	77,810,276,983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		758,793,694	5,584,400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	48,243,240,082	16,575,722,599
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,648,367,358)	(4,648,367,358)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	391,619,091	
1. Hàng tồn kho	141		391,619,091	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,494,864,066	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,388,364,669	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		106,499,397	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,301,094,354	88,041,923,664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04	2,190,719,784	1,757,922,969
II. Tài sản cố định	220		105,899,522,691	81,672,899,088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	105,899,522,691	81,672,899,088
- Nguyên giá	222		255,411,834,935	210,143,707,627
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(149,512,312,244)	(128,470,808,539)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.06	7,210,851,879	4,611,101,607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,700,474,910	4,611,101,607
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,510,376,969	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294,910,352,630	246,249,293,832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		174,055,785,316	130,923,511,567
I. Nợ ngắn hạn	310		146,630,310,353	114,140,782,450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34,963,911,522	39,395,682,989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,778,200	4,778,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	2,233,354,536	8,142,814,533
4. Phải trả người lao động	314		11,701,083,524	15,596,319,297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.08	82,146,858,624	21,556,445,871
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,509,775,486	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	7,870,660,750	2,242,555,427
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	3,686,867,517	26,025,384,539
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,506,020,194	1,176,801,794
II. Nợ dài hạn	330		27,425,474,963	16,782,729,117
7. Phải trả dài hạn khác	337		51,000,000	51,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	27,374,474,963	16,731,729,117
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,854,567,314	115,325,782,265
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	120,854,567,314	115,325,782,265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39,162,622,451	29,362,622,451
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		21,691,944,863	25,963,159,814
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,397,159,814	1,462,029,649
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		18,294,785,049	24,501,130,165
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294,910,352,630	246,249,293,832

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	491,115,135,522	411,954,560,932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		491,115,135,522	411,954,560,932
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	445,171,929,520	349,133,483,284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,943,206,002	62,821,077,648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,385,713,170	2,188,974,467
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,681,592,062	6,479,029,904
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,471,227,390	6,246,673,641
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	6,425,910,992	7,713,246,818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	14,705,539,260	17,934,435,369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,515,876,858	32,883,340,024
11. Thu nhập khác	31	VII.6	12,262,727	232,214,280
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	389,001,940
13. Lợi nhuận khác	40		12,262,727	-156,787,660
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,528,139,585	32,726,552,364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,233,354,536	8,225,422,199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18,294,785,049	24,501,130,165

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Văn Tĩnh

Kê toán trưởng

Nguyễn Anh Tú



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hải

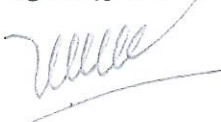
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu		09 tháng năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,528,139,585	32,726,552,364
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	21,041,503,705	31,400,082,933
+ Các khoản dự phòng	03	-	182,848,694
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1,378,382,759)	(2,179,372,427)
+ Chi phí lãi vay	06	2,471,227,390	6,246,673,641
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vì	08	45,662,487,921	68,376,785,205
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(20,977,765,559)	(18,937,521,516)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(391,619,091)	1,298,056,412
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	42,803,055,349	7,428,831,218
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(89,373,303)	534,961,965
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,471,227,390)	(6,210,942,356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,726,725,362)	(13,863,885,116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,322,360,825	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9,023,305,688)	(1,024,208,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58,107,887,702	37,602,077,812
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(45,268,127,308)	(4,524,340,298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,346,082,835	2,058,593,345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36,422,044,473)	(2,465,746,953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,338,517,022)	(33,133,956,992)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,876,890,000)	(7,163,992,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-31,215,407,022	-40,297,949,192
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9,529,563,793)	(5,161,618,333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61,464,153,544	66,625,771,877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51,934,589,751	61,464,153,544

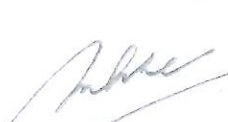
Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Văn Tĩnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 ngày 28 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VNĐ (Sáu mươi tỷ đồng Việt Nam) chia thành 6.000.000 cổ phần.

Trụ sở văn phòng công ty: Tầng 3, Số 19, Phố Duy Tân, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội Các chi nhánh của Công ty:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Mobifone Service Cần Thơ	Tầng 2, Nhà sách Phương Nam, số 6 Hòa Bình, P.An Cư, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.
2	Chi nhánh Mobifone Service Hải Phòng	Phòng 4, tầng 2, Tòa nhà thương mại Sholega - Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3	Chi nhánh Mobifone Service Đà Nẵng	Tầng 3, Lô 6, đường số 1 KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Mobifone Service Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, tòa nhà Sctpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Mobifone Service Đồng Nai	Phòng R308, Tòa nhà Trung tâm dịch vụ AMATA, Khu thương mại AMATA, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Chi nhánh Mobifone Service Hà Nội	Tầng 16B, Tòa nhà CTM, 169 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
7	Chi nhánh Dịch vụ Giá trị gia tăng (VAS)	Tầng 7, Tòa nhà IC, số 82 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi. Chi tiết: Dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; Đo kiểm trong lĩnh vực viễn thông bao gồm: công trình kỹ thuật chuyên ngành viễn thông, dịch vụ viễn thông, sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin, Internet; Dịch vụ tư vấn đo kiểm mạng thông tin di động; Dịch vụ tối ưu hóa mạng viễn thông; Đại lý dịch vụ viễn thông;

- Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Bảo dưỡng thiết bị truyền dẫn mạng viễn thông; Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống báo cháy, phòng cháy chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển; Bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển; Lắp đặt các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin; Dịch vụ lắp đặt, di chuyển, nâng cấp, đo kiểm, bảo dưỡng trạm BTS;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu thiết bị viễn thông, tin học, các thiết bị văn phòng;
 - Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học, bưu chính viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học, bưu chính viễn thông; Dịch vụ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực viễn thông;
 - Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất vật tư, máy móc thiết bị tin học;
 - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm phần mềm tin học;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập, quản lý các dự án đầu tư các công trình bưu chính viễn thông, giao thông, dân dụng; Giám sát thi công xây dựng: loại công trình giao thông cầu, đường bộ; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế công trình đường bộ;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển; Buôn bán các thiết bị văn phòng;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình điện đến 35KV; Xây dựng các công trình viễn thông, cột cao an ten;
 - Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;
 - Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán các loại hàng hóa;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
 - Hoạt động của trụ sở văn phòng;
 - Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
 - Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
 - Đại lý du lịch;
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
 - Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
 - Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ thư ký;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bằng tiền mặt của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch lớn với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Trong kỳ công ty không đầu tư vốn ra ngoài, góp vốn liên doanh... nên không có cổ tức, lợi nhuận được chia.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	251,320,370	-	27,416,541	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,524,737,547	-	13,317,213,066	-
Cộng	18,776,057,917	-	13,344,629,607	-

2 . Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	5,031,142,877	-	4,470,043,822	-
Tạm ứng	359,968,917	-	151,515,083	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	475,168,210	-	293,997,466	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	42,376,960,078	-	11,660,166,228	-
Cộng	48,243,240,082	-	16,575,722,599	-

3 . Hàng tồn kho	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	391,619,091	-	-	-
Cộng	391,619,091	-	-	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2016: 0 đồng;
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/09/2016: 0 đồng;

4 . Phải thu dài hạn khác	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2,190,719,784	0	1,757,922,969	0
Cộng	2,190,719,784	0	1,757,922,969	0

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	29,750,708,203	174,100,346,561	1,124,796,364	5,167,856,499	210,143,707,627
Số tăng trong kỳ	-	45,268,127,308	0	-	45,268,127,308
Mua trong năm	-	-	-	-	0
Số giảm trong kỳ	-	0	-	-	0
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	29,750,708,203	219,368,473,869	1,124,796,364	5,167,856,499	255,411,834,935
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29,204,882,767	93,612,027,998	781,612,541	4,872,285,233	128,470,808,539
Số tăng trong kỳ	471,697,013	20,308,424,192	140,599,548	120,782,952	21,041,503,705
Khấu hao trong kỳ	471,697,013	20,308,424,192	140,599,548	120,782,952	21,041,503,705
Số giảm trong kỳ	-	0	-	-	0
Thanh lý, nhượng bán	-	0	-	-	0
Số dư cuối kỳ	29,676,579,780	113,920,452,190	922,212,089	4,993,068,185	149,512,312,244
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	545,825,436	80,488,318,563	343,183,823	295,571,266	81,672,899,088
Tại ngày cuối kỳ	74,128,423	105,448,021,679	202,584,275	174,788,314	105,899,522,691

6 . Chi phí trả trước dài hạn		<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		2,510,376,969	1,528,168,383
- Chi phí trả trước dài hạn khác		4,700,474,910	3,082,933,224
Cộng		<u><u>7,210,851,879</u></u>	<u><u>4,611,101,607</u></u>
7 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
			Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2,990,711,829	36,802,249,458	43,084,760,360
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3,726,725,362	5,233,354,536	6,726,725,362
Thuế thu nhập cá nhân	1,425,377,342	1,445,488,123	2,977,364,862
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-		-
Các loại thuế khác	-	3,828,316,312	3,828,316,312
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-
Cộng	<u><u>8,142,814,533</u></u>	<u><u>47,309,408,429</u></u>	<u><u>56,617,166,896</u></u>
		<u><u>-1,164,943,934</u></u>	
8 . Chi phí phải trả ngắn hạn		<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Chi phí lãi vay phải trả		0	35,731,285
Chi phí bán hàng		2,331,051,551	2,881,400,000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		79,815,807,073	18,639,314,586
Cộng		<u><u>82,146,858,624</u></u>	<u><u>21,556,445,871</u></u>
9 . Phải trả ngắn hạn khác		<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Kinh phí công đoàn		215,993,401	63,177,486
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		702,284,563	162,194,896
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		6,952,382,786	2,017,183,045
+ Phải trả về cổ tức		532,687,400	623,273,400
+ Phải trả phải nộp khác		6,419,695,386	1,393,909,645
- Phải thu khác dư Có		-	-
Cộng		<u><u>7,870,660,750</u></u>	<u><u>2,242,555,427</u></u>
10 . Vay và nợ thuê tài chính	<u>30/09/2016</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>
			<u>31/12/2015</u>
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	<u>3,686,867,517</u>	-	<u>22,338,517,022</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3,686,867,517	-	13,197,108,870
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	9,141,408,152
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>27,374,474,963</u>	-	<u>27,374,474,963</u>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	16,731,729,117	-	16,731,729,117
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10,642,745,846	10,642,745,846	-
11 . Vốn chủ sở hữu			
11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)			
11.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		<u>09 tháng năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

	30/09/2016	31/12/2015
11.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
11.6 Phân phối lợi nhuận	09 tháng năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	25,963,159,814	36,858,755,360
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	18,294,785,049	24,501,130,165
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	44,257,944,863	61,359,885,525
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	22,566,000,000	(35,396,725,711)
- Chia cổ tức năm trước	9,000,000,000	(7,200,000,000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	9,800,000,000	(24,600,000,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,960,000,000	(1,632,489,711)
- Giảm khác	1,806,000,000	(1,964,236,000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	<u>21,691,944,863</u>	<u>25,963,159,814</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	09 tháng năm 2016	Năm 2015
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	128,093,661,275	365,978,182
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	363,021,474,247	411,588,582,750
Cộng	<u>491,115,135,522</u>	<u>411,954,560,932</u>
3 . Giá vốn hàng bán	09 tháng năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	128,094,097,633	343,578,185
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	317,077,831,887	348,789,905,099
Cộng	<u>445,171,929,520</u>	<u>349,133,483,284</u>
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	09 tháng năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,378,382,759	2,179,372,427
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,330,411	9,602,040
Cộng	<u>1,385,713,170</u>	<u>2,188,974,467</u>

	09 tháng năm 2016	Năm 2015
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,471,227,390	6,246,673,641
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,462,687	3,183,399
- Chi phí tài chính khác	208,901,985	229,172,864
Cộng	2,681,592,062	6,479,029,904
6 . Thu nhập khác		
- Các khoản khác	12,262,727	232,214,280
Cộng	12,262,727	232,214,280
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>14,705,539,260</i>	<i>17,934,435,369</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14,705,539,260	17,934,435,369
- Chi phí nhân viên quản lý	7,488,381,804	10,300,057,949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,576,640,586	6,087,201,091
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	640,516,870	1,547,176,329
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	0
-		
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>6,425,910,992</i>	<i>7,713,246,818</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6,425,910,992	7,713,246,818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,350,000,000
- Chi phí khác	6,425,910,992	6,363,246,818
b2) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	-	0
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	23,528,139,585	32,726,552,364
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	259,835,579	2,394,926,554
- Các khoản điều chỉnh tăng	259,835,579	2,576,041,465
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	181,114,911
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	23,787,975,164	35,121,478,918
d. Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	498,696,837
e. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	5,233,354,536	8,225,422,199
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128,815,010,434	1,983,757,409
Chi phí nhân công	56,959,088,687	94,278,538,333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,762,715,650	31,400,082,933

Chi phí dịch vụ mua ngoài	171,226,745,644	179,825,932,394
Chi phí khác bằng tiền	88,539,819,357	67,292,854,402
Cộng	466,303,379,772	374,781,165,471

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Văn Tĩnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Ông Giám đốc



Vũ Quang Hải

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	4,762,622,451	36,858,755,360	101,621,377,811
Tăng vốn trong năm trước	-	24,600,000,000	(98,869,835)	24,501,130,165
Lãi trong năm trước	-	-	24,501,130,165	24,501,130,165
Tăng vốn	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	24,600,000,000	(24,600,000,000)	-
Giảm vốn năm trước	-	-	(10,796,725,711)	(10,796,725,711)
Chia cổ tức	-	-	(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
Giảm khác	-	-	(3,596,725,711)	(3,596,725,711)
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	29,362,622,451	25,963,159,814	115,325,782,265
Tăng vốn trong kỳ	-	9,800,000,000	8,494,785,049	18,294,785,049
Lãi trong kỳ	-	-	18,294,785,049	18,294,785,049
Tăng khác	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	9,800,000,000	(9,800,000,000)	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	(12,766,000,000)	(12,766,000,000)
Chia cổ tức	-	-	(9,000,000,000)	(9,000,000,000)
Giảm khác (*)	-	-	(3,766,000,000)	(3,766,000,000)
Số dư cuối kỳ	60,000,000,000	39,162,622,451	21,691,944,863	120,854,567,314

T.C.P.
K